

Số 126 /CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 20 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP nước sạch Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

- Mã chứng khoán: NQT
- Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0233 3855727 Fax:
- Email: tckt.nsq@gmail.com Website: qtwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2022
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/03/2023 tại đường dẫn: qtwaco.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã kiểm toán năm 2022

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đào Bá Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27
PHỤ LỤC	28 - 32

HNH

MS
PH/A

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch
Ông Ngô Ngọc Tùng	Phó chủ tịch
Ông Lê Văn Tư	Thành viên
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát và Thư ký HĐQT

Ông Phạm Hồng Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 28/5/2022)
Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 28/5/2022)
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Hồ Thị Kim Liên	Thư ký HĐQT	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hà Hải	Giám đốc
Ông Lê Văn Tư	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Nguyễn Hà Hải

Giám đốc

Quảng Trị, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13/03/2023, từ trang 05 đến trang 27 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn
Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Ngày 13 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Bích
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4881-2019-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.423.731.997	111.927.973.407
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	14.498.095.980	32.340.764.729
111	1. Tiền		14.498.095.980	13.029.138.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	19.311.626.149
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	61.423.365.945	49.378.761.870
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.423.365.945	49.378.761.870
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.955.580.607	12.813.585.604
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	5.315.240.963	10.000.698.651
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	802.836.515	1.318.025.878
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.301.110.489	1.568.461.636
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(463.607.360)	(73.600.561)
140	IV. Hàng tồn kho	11	15.054.637.883	15.969.831.576
141	1. Hàng tồn kho		15.054.637.883	15.969.831.576
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.492.051.582	1.425.029.628
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	544.874.986	1.289.905.976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.882.175.329	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	65.001.267	135.123.652
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.210.143.442	150.932.707.799
220	II. Tài sản cố định		140.287.605.681	148.282.213.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	139.901.907.077	147.800.104.337
222	- Nguyên giá		411.615.848.146	409.790.421.384
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.713.941.069)	(261.990.317.047)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	385.698.604	482.109.568
228	- Nguyên giá		959.554.000	959.554.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(573.855.396)	(477.444.432)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	53.321.898.492	1.575.966.020
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		53.321.898.492	1.575.966.020
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.600.639.269	1.074.527.874
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.600.639.269	1.074.527.874
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		297.633.875.439	262.860.681.206



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		89.609.301.931	59.813.547.064
310	I. Nợ ngắn hạn		45.570.093.518	37.462.706.121
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	9.925.261.646	2.184.181.049
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.823.598.600	3.110.477.985
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.093.419.505	2.691.563.237
314	4. Phải trả người lao động		11.085.854.316	11.605.614.496
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.607.192.201	1.111.672.397
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	8.150.546.068	8.455.156.775
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	5.545.935.530	5.545.935.530
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.338.285.652	2.758.104.652
330	II. Nợ dài hạn		44.039.208.413	22.350.840.943
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	41.705.160.863	19.410.769.393
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	2.334.047.550	2.940.071.550
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		208.024.573.508	203.047.134.142
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	208.024.573.508	203.047.134.142
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		182.332.690.000	182.332.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.332.690.000	182.332.690.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		10.747.840.900	6.531.170.900
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.944.042.608	14.183.273.242
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.643.081	127.705.891
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.934.399.527	14.055.567.351
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		297.633.875.439	262.860.681.206

Quảng Trị, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	124.495.590.787	124.390.633.072
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	111.131.431	1.240.426.464
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	124.384.459.356	123.150.206.608
11	4. Giá vốn hàng bán	27	77.881.184.590	79.801.123.283
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.503.274.766	43.349.083.325
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.386.082.670	2.722.229.716
22	7. Chi phí tài chính	29	1.842.913.776	2.105.984.643
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.842.913.776	2.105.984.643
25	8. Chi phí bán hàng	30	14.665.787.818	13.122.581.738
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	11.571.987.973	10.328.631.721
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.808.667.869	20.514.114.939
31	11. Thu nhập khác	32	1.864.155.267	2.516.671.696
32	12. Chi phí khác	33	3.491.959.866	4.714.848.702
40	13. Lợi nhuận khác		(1.627.804.599)	(2.198.177.006)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.180.863.270	18.315.937.933
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	4.246.463.743	4.260.370.582
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.934.399.527	14.055.567.351
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	737	694
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		737	694



Quảng Trị, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	132.601.936.337	137.714.619.185
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(26.817.647.396)	(36.858.785.024)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(44.141.909.891)	(42.379.728.867)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.955.011.954)	(2.236.160.076)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.367.272.211)	(3.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	854.480.028	429.414.206
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(24.742.514.117)	(21.508.027.220)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	31.432.060.796	32.161.332.204
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(53.610.708.343)	(12.806.151.661)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	36.868.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(41.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	31.147.974.738	3.653.732.700
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	408.147.751	732.988.589
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(63.017.717.854)	(18.419.430.372)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	27.840.327.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(5.545.935.530)	(5.545.935.530)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.551.403.161)	(10.028.297.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	13.742.988.309	(15.574.233.480)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(17.842.668.749)	(1.832.331.648)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	32.340.764.729	34.173.096.377
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	14.498.095.980	32.340.764.729

Quảng Trị, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908, đăng ký lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng chia thành 18.233.269 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là 182.332.690.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 256 người (tại ngày 31/12/2021 là 255 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính
Xí nghiệp nước sạch Đông Hà
Xí nghiệp nước sạch Triệu Hải
Xí nghiệp nước sạch Bến Hải
Xí nghiệp nước sạch Đường 9
Xí nghiệp Xây lắp
Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát

Địa chỉ:

Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Thôn Phổ Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
Thôn Phổ Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy tính	03-10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.14 NGUYÊN TẮC PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu từ bồi thường di dời đường ống nước...

4.16 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị là UBND tỉnh Quảng Trị – đại diện vốn Nhà nước, Công ty Cổ phần Thành An, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Quảng Trị). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	20.850.187	171.757.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.477.245.793	12.857.380.980
Các khoản tương đương tiền	-	19.311.626.149
Tổng	14.498.095.980	32.340.764.729

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5.315.240.963	10.000.698.651
- Phải thu tiền nước	4.415.606.311	8.782.688.999
- Các khách hàng khác	899.634.652	1.218.009.652

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	802.836.515	1.318.025.878
- Công ty CP Tư vấn xây dựng hạ tầng SHD	-	651.000.000
- Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai	211.572.372	211.572.372
- Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	153.979.700	207.656.000
- Công ty cổ phần Tổng hợp Sỹ An	194.797.000	-
- Các nhà cung cấp khác	242.487.443	247.797.506

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.301.110.489	87.400.710	1.568.461.636	-
- Lãi dự thu	887.605.992	-	1.104.870.940	-
- Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận (tạm ứng vật tư, chi phí các công trình)	174.801.419	87.400.710	174.801.419	-
- Tạm ứng	128.433.900	-	118.624.800	-
- Phải thu khác	110.269.178	-	170.164.477	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU – NỢ XẤU

a) Dự phòng phải thu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	(463.607.360)	(73.600.561)
Dự phòng phải thu khách hàng	(376.206.651)	(73.600.561)
Dự phòng phải thu khác	(87.400.710)	-

b) Nợ xấu

Xem chi tiết phụ lục 2.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.991.584.820	-	14.272.940.011	-
Công cụ, dụng cụ	1.450.000	-	1.100.000	-
Chi phí SXKD dở dang	2.061.603.063	-	1.695.791.565	-
Tổng	15.054.637.883	-	15.969.831.576	-

Trong đó: Vật tư hư hỏng, xuống cấp, không dùng chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 73.766.711 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương (*)	51.601.826.959	706.164.176
- Các công trình khác (Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước)	1.720.071.533	869.801.844
Tổng	53.321.898.492	1.575.966.020

(*) Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000 m³/ngày-đêm lên 28.500 m³/ngày-đêm. Người quyết định đầu tư: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị. Địa điểm xây dựng: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Diện tích sử dụng đất: Trong phạm vi diện tích đất khuôn viên Nhà máy nước Tân Lương do Chủ đầu tư trực tiếp quản lý và đất vỉa hè đường bộ. Tổng mức đầu tư của Dự án: 73.934.000.000 VND. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay và vốn đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị. Thời gian thực hiện dự án theo hồ sơ Dự án: Quý II/2022 – Quý III/2022. Đến thời điểm 31/12/2022 dự án vẫn đang được triển khai thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 3.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	959.554.000	959.554.000
Số dư cuối năm	959.554.000	959.554.000
Trong đó:		
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	531.000.000	531.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	477.444.432	477.444.432
Số tăng trong năm	96.410.964	96.410.964
- Khấu hao TSCĐ trong năm	96.410.964	96.410.964
Số dư cuối năm	573.855.396	573.855.396
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	482.109.568	482.109.568
Tại ngày cuối năm	385.698.604	385.698.604

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	544.874.986	1.289.905.976
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	368.084.408	-
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	176.790.578	1.289.905.976
b) Dài hạn	1.600.639.269	1.074.527.874
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	729.059.536	-
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	376.684.188	970.817.858
- Các khoản khác	494.895.545	103.710.016

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	9.925.261.646	9.925.261.646	2.184.181.049	2.184.181.049
- Công ty TNHH Nhật Trường Minh	-	-	732.900.000	732.900.000
- Công ty CP Thành An	271.666.000	271.666.000	271.666.000	271.666.000
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	1.267.689.000	1.267.689.000	-	-
- Công ty CP Thiết bị xử lý nước SETFIL	3.187.896.000	3.187.896.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	1.186.358.400	1.186.358.400	-	-
- Phải trả người bán khác	4.011.652.246	4.011.652.246	1.179.615.049	1.179.615.049

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.823.598.600	3.110.477.985
- Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu - Giai đoạn 3 (Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đông Hà)	1.593.656.000	1.593.656.000
- Đường nối cầu An Mô vào khu tưởng niệm Lê Duẩn (BQLDA sở Giao Thông)	385.912.000	385.912.000
- GMS Khe Sanh - Ban QLDA Phát triển đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong	83.130.000	466.138.000
- Các khách hàng khác	1.760.900.600	664.771.985

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	221.116.819	3.176.935.567	3.406.776.633	(8.724.247)
Thuế TNDN	1.181.874.205	4.246.861.749	4.367.272.211	1.061.463.743
Thuế TNCN	(135.123.652)	174.440.073	95.593.441	(56.277.020)
Thuế tài nguyên	46.637.205	1.161.301.105	1.119.460.690	88.477.620
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí BVMT	1.074.659.798	10.113.132.457	10.421.785.075	766.007.180
Phí, lệ phí khác	167.275.210	1.150.837.059	1.140.641.307	177.470.962
Tổng	2.556.439.585			2.028.418.238
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	135.123.652			65.001.267
- Trình bày là phải trả	2.691.563.237			2.093.419.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.607.192.201	1.111.672.397
Lãi vay phải trả	822.508.519	934.606.697
Chi phí tiền lương tháng 13	175.808.737	177.065.700
Tiền điện tháng 12	548.901.109	-
Các khoản trích trước khác	59.973.836	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	8.150.546.068	8.455.156.775
- Quỹ quay vòng dự án Un-Habitat (*)	4.649.000.000	4.649.000.000
- Phụ thu trả nợ ngân hàng ADB (Giai đoạn 2) (**)	2.810.723.242	2.810.723.242
- Bảo hiểm xã hội	39.260.400	-
- Kinh phí công đoàn	84.754.726	476.217.228
- Nhận ký quỹ, ký cược	356.821.286	279.193.314
- Phải trả khác	209.986.414	240.022.991

(*) Quỹ cho khách hàng vay để lắp đặt sử dụng nước sạch.

(**) Khoản phụ thu 240 đồng/m³ nước tạo nguồn trả nợ vốn vay dự án Phát triển cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận theo Quyết định số 1957/UBND-CN ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.940.071.550	1.937.881.721
- Hoàn nhập quỹ trong năm	(606.024.000)	-
- Bổ sung nguồn quỹ trong năm	-	1.002.189.829
Số dư cuối năm	2.334.047.550	2.940.071.550

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	92.989.670.000	51,00	92.989.670.000	51,00
Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	43,51	79.341.020.000	43,51
Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	5,49	10.002.000.000	5,49
Tổng	182.332.690.000	100,00	182.332.690.000	100,00

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp cuối năm	182.332.690.000	182.332.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.551.403.161	10.028.297.950

23.4 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

23.5 Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.747.840.900	6.531.170.900

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	115.938.922.766	112.089.349.712
Doanh thu từ hoạt động lắp đặt, xây lắp	8.492.218.607	11.981.774.534
Doanh thu hoạt động khác	64.449.414	319.508.826
Tổng	124.495.590.787	124.390.633.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán (*)	111.131.431	1.240.426.464
Tổng	111.131.431	1.240.426.464

(*) Là số miễn giảm tiền nước theo Quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 10/5/2022 và Quyết định số 68/QĐ-HĐQT ngày 24/8/2022 của HĐQT Công ty, căn cứ vào Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc miễn, giảm mức thu giá nước sạch để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	115.827.791.335	110.848.923.248
Doanh thu thuần từ hoạt động lắp đặt, xây lắp	8.492.218.607	11.981.774.534
Doanh thu thuần hoạt động khác	64.449.414	319.508.826
Tổng	124.384.459.356	123.150.206.608

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	70.689.864.282	69.706.162.508
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	7.140.361.915	9.793.729.441
Giá vốn hoạt động khác	50.958.393	301.231.334
Tổng	77.881.184.590	79.801.123.283

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.386.082.670	2.722.229.716
Tổng	2.386.082.670	2.722.229.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.842.913.776	2.105.984.643
Tổng	1.842.913.776	2.105.984.643

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.475.379.494	8.040.644.844
Chi phí vật liệu	4.574.421.071	3.694.522.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.705.332	107.372.008
Chi phí CCDC	112.042.998	282.440.208
Chi phí khác	1.493.238.923	997.602.524
Tổng	14.665.787.818	13.122.581.738

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.592.304.846	6.521.825.882
Chi phí khấu hao TSCĐ	409.185.912	345.282.012
Chi phí công cụ dụng cụ	195.699.732	190.317.791
Thuế, phí và lệ phí	51.888.900	3.000.000
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	1.002.189.829
Dự phòng phải thu khó đòi	390.006.799	-
Trích quỹ dự phòng chống thiên tai	59.973.836	-
Chi phí bằng tiền khác	3.872.927.948	2.266.016.207
Tổng	11.571.987.973	10.328.631.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	604.024.000	-
Hoàn nhập Quỹ lương 2020	-	552.155.939
Phí nước thải môi trường	1.057.117.871	1.032.837.399
Xử lý công nợ	-	714.278.385
Thu thanh lý TSCĐ	36.868.000	-
Thu nhập khác	166.145.396	217.399.973
Tổng	1.864.155.267	2.516.671.696

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đã được thay thế	920.557.506	1.818.725.325
Phí nước thải môi trường	1.053.268.846	1.032.667.987
Phân bổ chi phí trả trước	116.955.460	510.293.531
Chi phí phục vụ chống hạn	3.166.667	319.151.859
Xử lý công nợ	51.156.879	563.791.723
Các khoản khác	1.346.854.508	470.218.277
Tổng	3.491.959.866	4.714.848.702

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2022 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	19.180.863.270	18.315.937.933
Điều chỉnh tăng	2.051.455.450	2.985.914.979
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.051.455.450	2.985.914.979
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	21.232.318.720	21.301.852.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.246.463.743	4.260.370.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.934.399.527	14.055.567.351
Các khoản điều chỉnh:	(1.493.439.953)	(1.405.556.735)
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.493.439.953)	(1.405.556.735)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.440.959.574	12.650.010.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.233.269	18.233.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	737	694

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 275/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/5/2022, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.008.985.333	23.323.450.455
Chi phí nhân công	46.696.962.539	45.063.914.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.651.191.424	19.168.032.304
Chi phí CCDC	2.858.553.771	2.564.613.833
Trích lập Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	-	1.002.189.829
Thuế, phí, lệ phí	51.888.900	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	390.006.799	-
Trích quỹ dự phòng chống thiên tai	59.973.836	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	13.767.209.277	10.638.521.439
Tổng	104.484.771.879	101.763.721.910

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Thành An	Cổ đông góp vốn	271.666.000	271.666.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT và Kế toán trưởng		3.956.059.730	3.136.294.145
Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch HĐQT	517.571.286	474.727.275
Ông Ngô Ngọc Tùng	Phó chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/11/2021)	387.830.467	2.500.000
Ông Hoàng Văn Bình	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/11/2021)	12.767.547	74.064.412
Ông Nguyễn Hà Hải	Giám đốc, thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/11/2021)	381.047.268	4.500.000
Ông Lê Văn Tư	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	407.348.502	434.164.390
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	455.763.639	421.905.326
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/11/2021)	11.606.861	65.967.308
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	510.390.447	477.929.405
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	396.578.029	362.197.896
Ông Phạm Hồng Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/5/2022)	26.668.332	-
Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/5/2022)	57.550.458	66.767.308
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên Ban kiểm soát	237.225.063	210.409.890
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên Ban kiểm soát	237.934.650	228.460.056
Bà Hồ Thị Kim Liên	Thư ký HĐQT	315.777.181	312.700.879

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

Quảng Trị, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	61.423.365.945	61.423.365.945	49.378.761.870	49.378.761.870
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (*)	61.423.365.945	61.423.365.945	49.378.761.870	49.378.761.870
<i>Chi tiết:</i>				
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	16.000.000.000	16.000.000.000	15.232.878.000	15.232.878.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	30.704.462.445	30.704.462.445	20.228.875.782	20.228.875.782
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	11.718.903.500	11.718.903.500	11.171.500.000	11.171.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	-	-	2.745.508.088	2.745.508.088
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 8,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 2: NỢ XẤU

	31/12/2022			1/1/2022		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
- Các công trình thuộc dự án UnHabitat	Trên 03 năm	76.048.000	(76.048.000)	Trên 03 năm	76.048.000	(73.600.561)
- Công trình Khu tái định cư Hải Khê - Giai đoạn 1 (Ban Đầu tư XD huyện Hải Lăng)	1-2 năm	342.227.000	(171.113.500)	Trên 06 tháng, dưới 01 năm	342.227.000	-
- Công trình Di dời hệ thống cấp nước Kiệt 20 đường Tôn Thất Thuyết (UBND Phường 5)	Trên 03 năm	5.712.000	(5.712.000)	Trên 03 năm	5.712.000	-
- Công trình Hệ thống cấp nước hạ tầng kỹ thuật KDC Khu phố 4, Phường 1 (UBND Phường 1)	Trên 03 năm	7.000.000	(7.000.000)	Trên 03 năm	7.000.000	-
- Công trình Di dời tuyến ống đường QL1 đi Trạm y tế Đông Lương (UBND P. Đông Lương)	Trên 03 năm	14.984.000	(14.984.000)	Trên 03 năm	14.984.000	-
- Di dời Tuyến RD02 Cam Lộ (Ban QLDAĐT Cam Lộ)	2-3 năm	5.933.000	(4.153.100)	1-2 năm	5.933.000	-
- Hệ thống cấp nước đường Trần Phú - Lê Hồng Phong (Ban ĐTXD TX Quảng Trị)	2-3 năm	14.573.000	(10.201.100)	1-2 năm	14.573.000	-
- Hệ thống cấp nước tuyến tránh QL1 đoạn qua Trung tâm Ái Tử (Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Triệu Phong)	Trên 03 năm	23.751.250	(23.751.250)	Trên 03 năm	23.751.250	-
- Công trình Vía hè các tuyến đường khu đô thị Nam Đông Hà (Giai đoạn 1)	1-2 năm	23.027.000	(11.513.500)	Trong hạn	23.027.000	-
- BQLDA ĐT&PT Quỹ đất Hướng Hoá (đường Trung tâm xã Tân Liên)	1-2 năm	4.956.000	(2.478.000)	Trong hạn	4.956.000	-
- Công trình Xử lý các nút giao thông nguy hiểm, tạo cảnh quan TP Đông Hà (Ban ĐTXD Đông Hà)	1-2 năm	21.741.000	(10.870.500)	Trong hạn	21.741.000	-
- Công ty cổ phần Đaksrông	1-2 năm	5.459.402	(2.729.700)	Trong hạn	5.459.402	-
- Công trình Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)	Trên 06 tháng, dưới 01 năm	118.840.000	(35.652.000)	-	-	-
Phải thu khác						
- Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận - Công ty CP Nước sạch Quảng Trị	Trên 03 năm	174.801.419	(87.400.710)	Trên 03 năm	174.801.419	-
Tổng		839.053.071	(463.607.360)		720.213.071	(73.600.561)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83.031.523.623	32.985.536.579	293.454.943.092	318.418.090	409.790.421.384
Số tăng trong năm	1.115.569.562	1.100.663.485	7.710.967.475	-	9.927.200.522
- Mua trong năm	-	489.927.463	-	-	489.927.463
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.115.569.562	610.736.022	7.710.967.475	-	9.437.273.059
Số giảm trong năm	(389.091.559)	(245.076.100)	(7.467.606.101)	-	(8.101.773.760)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi tăng TSCĐ	-	-	(773.483.303)	-	(773.483.303)
- Giảm tuyến ống cũ do thay mới	-	(245.076.100)	(6.214.122.798)	-	(6.459.198.898)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(480.000.000)	-	(480.000.000)
- Giảm do phá dỡ	(389.091.559)	-	-	-	(389.091.559)
Số dư cuối năm	83.758.001.626	33.841.123.964	293.698.304.466	318.418.090	411.615.848.146
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	6.633.967.384	22.674.933.441	28.404.436.252	234.509.000	57.947.846.077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.497.739.920	25.709.685.511	182.527.296.650	255.594.966	261.990.317.047
Số tăng trong năm	3.836.127.982	935.554.026	11.760.583.308	22.515.144	16.554.780.460
- Khấu hao trong năm	3.836.127.982	935.554.026	11.760.583.308	22.515.144	16.554.780.460
Số giảm trong năm	(354.132.680)	(139.944.352)	(6.337.079.406)	-	(6.831.156.438)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi tăng TSCĐ	-	-	(516.383.002)	-	(516.383.002)
- Giảm tuyến ống cũ do thay mới	-	(139.944.352)	(5.340.696.404)	-	(5.480.640.756)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(480.000.000)	-	(480.000.000)
- Giảm do phá dỡ	(354.132.680)	-	-	-	(354.132.680)
Số dư cuối năm	56.979.735.222	26.505.295.185	187.950.800.552	278.110.110	271.713.941.069
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.533.783.703	7.275.851.068	110.927.646.442	62.823.124	147.800.104.337
Tại ngày cuối năm	26.778.266.404	7.335.828.779	105.747.503.914	40.307.980	139.901.907.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng phát triển Châu Á (*)	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
Tổng	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530

b) Vay dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng phát triển Châu Á (*)	13.864.833.863	13.864.833.863	-	5.545.935.530	19.410.769.393	19.410.769.393
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (**)	27.840.327.000	27.840.327.000	27.840.327.000	-	-	-
Tổng	41.705.160.863	41.705.160.863	27.840.327.000	5.545.935.530	19.410.769.393	19.410.769.393

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

(*) Vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 11/06/1997 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á để tài trợ cho Dự án thứ hai nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã. Theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/08/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008, tổng số tiền vay: 83.189.032.943 đồng được hoàn trả cho Bộ tài chính theo Lịch trả nợ chi tiết đính kèm Phụ lục sửa đổi; Lãi suất vay: 5%/năm; Thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là 24.956.704.923 đồng, trong đó 5.545.935.530 đồng là khoản vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2022.

(**) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/79050020588 ngày 13/10/2022; Mục đích vay: Đầu tư dự án "Công trình cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000m³/ngày-đêm đến 28.5000 m³/ngày-đêm"; Tổng số tiền vay tối đa: 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 08 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, lãi suất cố định 7,9%/năm trong khoảng 3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm bể chứa nước, máy móc trang thiết bị, vật tư, các hạng mục hạ tầng phụ trợ... hình thành từ Dự án, có giá trị tối thiểu 73.934.000.000 VND. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là 27.840.327.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 5: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	182.332.690.000	4.676.728.200	13.111.679.065	200.121.097.265
Lãi trong năm trước	-	-	14.055.567.351	14.055.567.351
Tăng khác	-	-	135.062.576	135.062.576
Phân phối lợi nhuận	-	1.854.442.700	(13.119.035.750)	(11.264.593.050)
Số dư cuối năm trước	182.332.690.000	6.531.170.900	14.183.273.242	203.047.134.142
Lãi trong năm nay	-	-	14.934.399.527	14.934.399.527
Phân phối lợi nhuận (*)	-	4.216.670.000	(14.173.630.161)	(9.956.960.161)
Số dư cuối năm nay	182.332.690.000	10.747.840.900	14.944.042.608	208.024.573.508

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 275/NQĐHĐCĐ ngày 28/5/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 chưa phân phối		127.705.961
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 chưa phân phối		14.055.567.351
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (trên LNST 2021)	30	4.216.670.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (trên LNST 2021)	10	1.405.557.000
Chi trả cổ tức (4,69%/mệnh giá) (trên LNST 2020 và 2021) □ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 469 đồng)		8.551.403.161
Cộng		14.173.630.161

